

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25-8-2022
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Khánh Thành

2. Bà Lê Thị Chúc Ngân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 461/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thanh T**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Hoàng T**, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T và ông T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà **Phạm Thị Thanh T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T và ông Hoàng T sống chung với nhau từ năm 1983 tại ấp Bạch Lâm 2, xã Gia Tân 2, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông bà có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Ông bà chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2021 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và lối sống nên dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xúc phạm danh dự lẫn nhau. Do thương con nên bà cố gắng chịu đựng nhưng ông T vẫn tính nết bất hòa không thay đổi. Để tránh mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn nên bà T đã chuyển về nhà cha mẹ ruột để sinh sống. Nay nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Hoàng T.

- Về con chung: Bà T và ông T có 05 người con chung là Hoàng Thị Mộng T, sinh năm 1985; Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1987; Hoàng Anh T, sinh năm 1989; Hoàng T, sinh năm 1992 và Hoàng Hoài T, sinh năm 1998. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Theo bà T trình bày là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Theo bà T trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Hoàng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị Thanh T sống chung với nhau từ năm 1983, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Ông bà chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và lối sống nên dẫn đến vợ chồng xảy ra bất hòa, ông bà cũng đã nhiều lần cố gắng hòa giải hàn gắn đoàn tụ nhưng không T do cả hai có quá nhiều điểm bất đồng không thể dung hòa được. Nay bà T yêu cầu được ly hôn thì ông nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có 05 người con chung là Hoàng Thị Mộng T, sinh năm 1985; Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1987; Hoàng Anh T, sinh năm 1989; Hoàng T, sinh năm 1992 và Hoàng Hoài T, sinh năm 1998. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Theo ông T trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T, ông T .

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Có 05 người con chung là Hoàng Thị Mộng T, sinh năm 1985; Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1987; Hoàng Anh T, sinh năm 1989; Hoàng T, sinh năm 1992 và Hoàng Hoài T, sinh năm 1998. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn”; bị đơn đang cư trú tại ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Ngày 09/8/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ngày 10/8/2022, bị đơn ông Hoàng Thành gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xử vắng mặt bà T, ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Phạm Thị Thanh T và ông Hoàng T quyết định sống chung và tổ chức đám cưới được gia đình cả hai bên chấp nhận để bắt đầu chung sống, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình với nhau từ năm 1983. Theo lời trình bày của đương sự cùng kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai ông T và bà T không đăng ký kết hôn. Căn cứ theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 quy định “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000” và hướng dẫn tại tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 “Được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây: “Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau” thì việc bà T và ông T có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ năm 1983 mà chưa đăng ký kết hôn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế). Do vậy, áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo bà T và ông T đều xác nhận sau khi sống chung một thời gian thì dần xảy bất hòa cãi vã theo thời gian cả hai đều nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc vì phát sinh nhiều mâu

thuần và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống. Nay bà T xin ly hôn thì ông T xét thấy tình cảm với bà T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T cũng đồng ý ly hôn với bà T, đây là sự tự nguyện của các bên và không vi phạm pháp luật nên ghi nhận.

[2.2] *Về con chung*: Trong quá trình sống chung bà T và ông T Bà T và ông T có 05 người con chung là Hoàng Thị Mộng T, sinh năm 1985; Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1987; Hoàng Anh T, sinh năm 1989; Hoàng T, sinh năm 1992 và Hoàng Hoài T, sinh năm 1998. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*: Theo bà T, ông T trình bày là không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] *Về nợ chung*: Theo bà T, ông T trình bày trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà T phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T được ly hôn với ông Hoàng T .

2. Về con chung: Bà T và ông T có 05 người con chung là Hoàng Thị Mộng T, sinh năm 1985; Hoàng Thị Bích T, sinh năm 1987; Hoàng Anh T, sinh năm 1989; Hoàng T, sinh năm 1992 và Hoàng Hoài T, sinh năm 1998. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Thanh T phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0008835 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện T;
- UBND phường (xã) nơi cư trú;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Xuân